

Số: 2611/QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp học bổng học kỳ I năm học 2024-2025
cho sinh viên đại học hệ chính quy**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hợp nhất Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên nghiệp năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học;

Căn cứ Quyết định số 2845/QĐ-HVYDHCTVN ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-HVYDHCTVN ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy định về việc xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét, cấp xét học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên Học viện ngày 20 tháng 06 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2024 -2025 cho 399 sinh viên Đại học hệ chính quy, trong đó:



1. Loại học bổng:

- Loại Xuất sắc gồm: 40 sinh viên (có danh sách kèm theo);
- Loại Giỏi gồm: 233 sinh viên (có danh sách kèm theo);
- Loại Khá gồm: 126 sinh viên (có danh sách kèm theo).

2. Mức học bổng:

- Mức học bổng ngành YHCT, Y khoa:

+ Loại Xuất sắc: 16.560.000 đồng/1 kỳ (bằng 120% mức học bổng loại khá).

+ Loại Giỏi: 15.180.000 đồng/1 kỳ (bằng 110% mức học bổng loại khá).

+ Loại Khá: 13.800.000 đồng/1 kỳ (bằng mức trần học phí theo năm học 2024-2025)

- Mức học bổng ngành Dược học:

+ Loại Xuất sắc: 14.700.000 đồng/1 kỳ (bằng 120% mức học bổng loại khá).

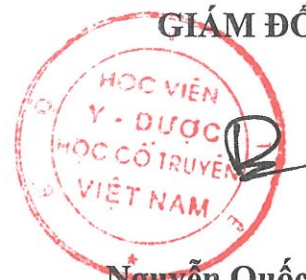
+ Loại Giỏi: 13.475.000 đồng/1 kỳ (bằng 110% mức học bổng loại khá).

+ Loại Khá: 12.250.000 đồng/1 kỳ (bằng mức trần học phí theo năm học 2024-2025)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các ông (bà) Trưởng phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Đào tạo đại học; Trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đăng E-Vutm;
- Lưu: VT, QLSV.



Nguyễn Quốc Huy

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT BẰNG HỌC LOẠI XUẤT SẮC HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024-2025**

Kèm theo Quyết định số: 2611 /QĐ-HVYDCT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
1	1	245115B164	Nguyễn Thanh Tâm	K2024B	YHCT	2024-2030	90	3.60	Xuất sắc	16.560.000
2	1	245101A046	Hà Quỳnh Anh	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	92	3.82	Xuất sắc	16.560.000
3	2	245101C180	Chu Thị Kim Cúc	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	90	3.67	Xuất sắc	16.560.000
4	3	245101C214	Nguyễn Trang Nguyên	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	90	3.67	Xuất sắc	16.560.000
5	1	225101A057	Trần Phương Nguyên	YK2022A	Y khoa	2022-2028	90	3.84	Xuất sắc	16.560.000
6	2	225101A059	Ngô Thúy Quỳnh	YK2022A	Y khoa	2022-2028	90	3.71	Xuất sắc	16.560.000
7	3	225101A033	Lê Thị Hoa	YK2022A	Y khoa	2022-2028	90	3.63	Xuất sắc	16.560.000
8	4	225101A077	Nguyễn Đức Minh	YK2022A	Y khoa	2022-2028	92	3.60	Xuất sắc	16.560.000
9	1	225115D395	Nguyễn Thị Phương Thảo	K2022D	YHCT	2022-2028	90	3.87	Xuất sắc	16.560.000
10	2	225115D325	Nguyễn Thị Dung	K2022D	YHCT	2022-2028	90	3.80	Xuất sắc	16.560.000
11	3	225115A068	Cao Thị Ngọc	K2022A	YHCT	2022-2028	95	3.65	Xuất sắc	16.560.000
12	1	215101C241	Lê Bảo Ngọc	YK2021C	Y khoa	2021-2027	92	3.78	Xuất sắc	16.560.000
13	1	195115C273	Nguyễn Trần Phương Linh	K2019C	YHCT	2019-2025	91	4.00	Xuất sắc	16.560.000
14	2	195115B156	Nguyễn Thị Kim Anh	K2019B	YHCT	2019-2025	90	3.96	Xuất sắc	16.560.000
15	3	195115C283	Lã Thị Thùy	K2019C	YHCT	2019-2025	90	3.92	Xuất sắc	16.560.000
16	4	195115A088	Đinh Thị Hoàng Lan	K2019A	YHCT	2019-2025	91	3.88	Xuất sắc	16.560.000
17	5	195115D406	Trương Thị Nhã	K2019D	YHCT	2019-2025	90	3.79	Xuất sắc	16.560.000
18	6	195115B164	Trần Thu Hương	K2019B	YHCT	2019-2025	90	3.71	Xuất sắc	16.560.000
19	7	185115D379	Nguyễn Thu Hương	K2019D	YHCT	2019-2025	90	3.71	Xuất sắc	16.560.000
20	8	195115A022	Thái Anh Thư	K2019A	YHCT	2019-2025	91	3.67	Xuất sắc	16.560.000
21	9	195115A023	Lê Thu Trang	K2019A	YHCT	2019-2025	90	3.63	Xuất sắc	16.560.000
22	10	195115C294	Trần Thị Thanh Huyền	K2019C	YHCT	2019-2025	95	3.63	Xuất sắc	16.560.000
23	11	195115C218	Đặng Thị Diệu Linh	K2019C	YHCT	2019-2025	91	3.63	Xuất sắc	16.560.000
24	12	195115B147	Lê Thu Phương	K2019B	YHCT	2019-2025	93	3.63	Xuất sắc	16.560.000
25	1	205201B195	Tô Phương Hồng	Dược2020B	Dược học	2020-2025	89	4.00	Xuất sắc	14.700.000
26	2	205201B213	Tạ Thị Thủy Vọng	Dược2020B	Dược học	2020-2025	90	3.80	Xuất sắc	14.700.000
27	3	205201B131	Dương Thị Tuyết	Dược2020B	Dược học	2020-2025	90	3.67	Xuất sắc	14.700.000
28	4	205201B137	Trần Thị Bình	Dược2020B	Dược học	2020-2025	90	3.67	Xuất sắc	14.700.000
29	5	205201B177	Nguyễn Thị Nga	Dược2020B	Dược học	2020-2025	90	3.60	Xuất sắc	14.700.000
30	6	205201B211	Lại Thị Thu Trang	Dược2020B	Dược học	2020-2025	90	3.60	Xuất sắc	14.700.000
31	7	205201A025	Lê Thị Huyền Trang	Dược2020B	Dược học	2020-2025	93	3.60	Xuất sắc	14.700.000
32	8	205201A072	Nguyễn Ngọc Nhi	Dược2020B	Dược học	2020-2025	91	3.60	Xuất sắc	14.700.000
33	1	215201B149	Lê Thị Kim Oanh	Dược2021B	Dược học	2021-2026	90	3.79	Xuất sắc	14.700.000
34	2	215201A073	Phạm Thế Quân	Dược2021A	Dược học	2021-2026	93	3.71	Xuất sắc	14.700.000
35	3	215201B157	Phùng Đức Anh	Dược2021B	Dược học	2021-2026	94	3.71	Xuất sắc	14.700.000
36	4	215201B127	Nguyễn Thị Thu Thủy	Dược2021B	Dược học	2021-2026	93	3.68	Xuất sắc	14.700.000
37	5	215201B110	Nguyễn Đức Giang	Dược2021B	Dược học	2021-2026	91	3.68	Xuất sắc	14.700.000
38	6	215201B123	Nguyễn Thị Nhung	Dược2021B	Dược học	2021-2026	91	3.65	Xuất sắc	14.700.000
39	7	215201B145	Lê Thảo Ly	Dược2021B	Dược học	2021-2026	92	3.62	Xuất sắc	14.700.000
40	1	225201A073	Trần Minh Thảo	Dược2021B	Dược học	2022-2027	92	3.65	Xuất sắc	14.700.000
Tổng										632.640.000

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT BẰNG HỌC LOẠI GIỎI HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024-2025**

Kèm theo Quyết định số: 2611 /QĐ-HVYDCT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc
Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
1	1	245101C238	Nguyễn Minh Tâm	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	87	3.92	Giỏi	15.180.000
2	2	245101C257	Phạm Hoàng Nhã My	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	82	3.92	Giỏi	15.180.000
3	3	245101C244	Phạm Quốc Việt	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	87	3.75	Giỏi	15.180.000
4	4	245101C248	Trịnh Khánh Chi	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	82	3.75	Giỏi	15.180.000
5	5	245101B174	Phạm Thanh Thùy	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	82	3.75	Giỏi	15.180.000
6	6	245101A038	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	82	3.73	Giỏi	15.180.000
7	7	245101A054	Nguyễn Tuệ Linh	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	87	3.68	Giỏi	15.180.000
8	8	245101B117	Nguyễn Văn Hải	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	82	3.67	Giỏi	15.180.000
9	9	245101C260	Nguyễn Hà Phương	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	81	3.67	Giỏi	15.180.000
10	10	245101C240	Lê Thị Thảo	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	87	3.67	Giỏi	15.180.000
11	11	245101B103	Chu Nguyễn Thế Nguyên	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	87	3.63	Giỏi	15.180.000
12	12	245101A051	Nguyễn Minh Hải	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	92	3.59	Giỏi	15.180.000
13	13	245101B098	Hà Thúc Hiếu	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	89	3.58	Giỏi	15.180.000
14	14	245101C220	Nguyễn Huyền Trang	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	86	3.54	Giỏi	15.180.000
15	15	245101C241	Vũ Quỳnh Trâm	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	86	3.5	Giỏi	15.180.000
16	16	245101B122	Đào Trung Kiên	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	82	3.5	Giỏi	15.180.000
17	17	245101C183	Lê Minh Châu Giang	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	85	3.46	Giỏi	15.180.000
18	18	245101C225	Phan Văn Đức	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	91	3.46	Giỏi	15.180.000
19	19	245101C222	Phạm Ngọc Yến	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	91	3.42	Giỏi	15.180.000
20	20	245101C256	Đoàn Ngọc Mai	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	81	3.42	Giỏi	15.180.000
21	21	245101C251	Trần Đăng Dương	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	86	3.42	Giỏi	15.180.000
22	1	245115D424	Phan Ngọc Trân	K2024D	YHCT	2024-2030	86	3.5	Giỏi	15.180.000
23	2	245115D394	Cù Tiến Thành	K2024D	YHCT	2024-2030	81	3.4	Giỏi	15.180.000
24	3	245115D350	Lưu Hà	K2024D	YHCT	2024-2030	81	3.3	Giỏi	15.180.000
25	4	245115C308	Đỗ Anh Thư	K2024C	YHCT	2024-2030	85	3.2	Giỏi	15.180.000
26	5	245115D421	Nguyễn Tâm	K2024D	YHCT	2024-2030	84	3.2	Giỏi	15.180.000
27	6	245115D376	Nguyễn Quốc Cường	K2024D	YHCT	2024-2030	89	3.2	Giỏi	15.180.000
28	1	235115C260	Nguyễn Hà Phương	K2023C	YHCT	2023-2029	84	3.26	Giỏi	15.180.000
29	2	235115E423	Nguyễn Thúy Huyền	K2023E	YHCT	2023-2029	80	3.26	Giỏi	15.180.000
30	1	235101B100	Hoàng Thị Yến Nhi	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	84	3.67	Giỏi	15.180.000
31	2	235101C231	Nguyễn Minh Tâm	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	87	3.67	Giỏi	15.180.000
32	3	235101A043	Trần Đức Trung	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	89	3.5	Giỏi	15.180.000
33	4	235101C236	Nguyễn Thị Lan Anh	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	82	3.47	Giỏi	15.180.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
34	5	235101C199	Bùi Nguyễn Trường Giang	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	81	3.44	Giỏi	15.180.000
35	6	235101C246	Nguyễn Thị Thùy Linh	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	94	3.39	Giỏi	15.180.000
36	7	235101C213	Nguyễn Thị Huyền Trang	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	91	3.33	Giỏi	15.180.000
37	8	235101A082	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	89	3.31	Giỏi	15.180.000
38	9	235101A029	Bùi Diệu Hằng	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	89	3.31	Giỏi	15.180.000
39	10	235101C226	Lê Thảo Ly	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	86	3.28	Giỏi	15.180.000
40	11	235101A033	Nguyễn Thị Mai Liên	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	91	3.28	Giỏi	15.180.000
41	12	235101B132	Trần Nguyệt Như Anh	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	86	3.28	Giỏi	15.180.000
42	13	235101B101	Đỗ Thị Hồng Nhung	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	84	3.22	Giỏi	15.180.000
43	14	235101C245	Phạm Văn Kiên	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	80	3.22	Giỏi	15.180.000
44	1	225101C229	Nguyễn Quỳnh Mai	YK2022C	Y khoa	2022-2028	86	3.68	Giỏi	15.180.000
45	2	225101C199	Phan Thị Ngọc Ánh	YK2022C	Y khoa	2022-2028	87	3.66	Giỏi	15.180.000
46	3	225101A074	Đặng Thuỳ Linh	YK2022A	Y khoa	2022-2028	95	3.58	Giỏi	15.180.000
47	4	225101C251	Lương Mai Như Ngọc	YK2022C	Y khoa	2022-2028	91	3.54	Giỏi	15.180.000
48	5	225101C191	Hoàng Lê Khánh Thu	YK2022C	Y khoa	2022-2028	88	3.53	Giỏi	15.180.000
49	6	225101A042	Nguyễn Hoài Thương	YK2022A	Y khoa	2022-2028	82	3.53	Giỏi	15.180.000
50	7	225101A061	Nguyễn Hùng Thắng	YK2022A	Y khoa	2022-2028	86	3.51	Giỏi	15.180.000
51	8	225101A037	Vũ Hoàng Long	YK2022A	Y khoa	2022-2028	86	3.5	Giỏi	15.180.000
52	9	225101A007	Nguyễn Thị Thu Hà	YK2022A	Y khoa	2022-2028	92	3.49	Giỏi	15.180.000
53	10	225101A043	Phạm Thị Trang	YK2022A	Y khoa	2022-2028	91	3.49	Giỏi	15.180.000
54	11	225101C231	Lê Viết Anh Quân	YK2022C	Y khoa	2022-2028	87	3.46	Giỏi	15.180.000
55	12	225101A058	Đỗ Thị Thu Phương	YK2022A	Y khoa	2022-2028	89	3.5	Giỏi	15.180.000
56	13	225101A014	Nguyễn Hoàng Kiên	YK2022A	Y khoa	2022-2028	95	3.45	Giỏi	15.180.000
57	14	225101B122	Lê Thanh Nam	YK2022B	Y khoa	2022-2028	80	3.45	Giỏi	15.180.000
58	15	225101C174	Nguyễn Thị Anh	YK2022C	Y khoa	2022-2028	86	3.45	Giỏi	15.180.000
59	16	225101A053	Vũ Thị Bích Lâm	YK2022A	Y khoa	2022-2028	86	3.44	Giỏi	15.180.000
60	17	225101C222	Hoàng Hà Giang	YK2022C	Y khoa	2022-2028	86	3.44	Giỏi	15.180.000
61	18	225101A082	Đỗ Thị Ngọc Tú	YK2022A	Y khoa	2022-2028	89	3.43	Giỏi	15.180.000
62	1	225115D378	Võ Thị Mỹ Diệu	K2022D	YHCT	2022-2028	90	3.5	Giỏi	15.180.000
63	2	225115D380	Nguyễn Minh Đào	K2022D	YHCT	2022-2028	87	3.47	Giỏi	15.180.000
64	3	225115A007	Nguyễn Quang Dũng	K2022A	YHCT	2022-2028	92	3.41	Giỏi	15.180.000
65	4	225115A024	Nguyễn Thị Thanh Thảo	K2022A	YHCT	2022-2028	83	3.41	Giỏi	15.180.000
66	5	225115D397	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	K2022D	YHCT	2022-2028	90	3.4	Giỏi	15.180.000
67	6	225115D340	Nguyễn Bắc Sơn	K2022D	YHCT	2022-2028	88	3.33	Giỏi	15.180.000
68	7	225115A075	Đỗ Thị Hồng Thắm	K2022A	YHCT	2022-2028	85	3.29	Giỏi	15.180.000
69	8	225115D367	Phạm Minh Quân	K2022D	YHCT	2022-2028	89	3.27	Giỏi	15.180.000
70	9	225115D376	Nguyễn Tú Anh	K2022D	YHCT	2022-2028	88	3.27	Giỏi	15.180.000
71	10	225115D372	Mai Nguyễn Phương Thu	K2022D	YHCT	2022-2028	89	3.27	Giỏi	15.180.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
72	11	225115A072	Phùng Thị Quyên	K2022A	YHCT	2022-2028	84	3.24	Giỏi	15.180.000
73	12	225115D389	Vương Thị Ngọc	K2022D	YHCT	2022-2028	87	3.23	Giỏi	15.180.000
74	13	225115B173	Phạm Thùy Linh	K2022B	YHCT	2022-2028	82	3.21	Giỏi	15.180.000
75	14	225115D337	Dương Thị Nhất	K2022D	YHCT	2022-2028	87	3.2	Giỏi	15.180.000
76	15	225115D385	Lưu Văn Kiên	K2022D	YHCT	2022-2028	86	3.2	Giỏi	15.180.000
77	16	225115D373	Chu Thị Kiều Trang	K2022D	YHCT	2022-2028	87	3.2	Giỏi	15.180.000
78	1	215101A089	Nguyễn Quang Trường	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	80	3.85	Giỏi	15.180.000
79	2	215101C232	Trịnh Văn Đức	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	82	3.83	Giỏi	15.180.000
80	3	215101B122	Nguyễn Thị Thu Hiền	YKhoa2021B	Y khoa	2021-2027	80	3.81	Giỏi	15.180.000
81	4	215101B126	Vũ Thị Linh	YKhoa2021B	Y khoa	2021-2027	80	3.81	Giỏi	15.180.000
82	5	215101C191	Nguyễn Thị Thu Hường	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	83	3.78	Giỏi	15.180.000
83	6	215101A054	Nguyễn Thị Hiền	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	80	3.74	Giỏi	15.180.000
84	7	215101C230	Mai Đỗ Tùng Duy	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	82	3.72	Giỏi	15.180.000
85	8	215101C244	Phương Vũ Minh Tâm	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	81	3.72	Giỏi	15.180.000
86	9	215101C210	Nguyễn Hoàng Hải	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	82	3.72	Giỏi	15.180.000
87	10	215101A078	Trần Thị Ngọc Khánh	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	85	3.71	Giỏi	15.180.000
88	11	215101A067	Lê Tiến Trung	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	80	3.68	Giỏi	15.180.000
89	12	215101B167	Kiều Nguyễn Hoàng	YKhoa2021B	Y khoa	2021-2027	80	3.67	Giỏi	15.180.000
90	13	215101A085	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	80	3.65	Giỏi	15.180.000
91	14	215101A061	Vũ Thị Ngọc	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	89	3.65	Giỏi	15.180.000
92	15	215101A056	Chu Thị Hương	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	80	3.65	Giỏi	15.180.000
93	16	215101B162	Lê Sĩ Chung	YKhoa2021B	Y khoa	2021-2027	80	3.64	Giỏi	15.180.000
94	17	215101B113	Đỗ Thị Hải Yến	YKhoa2021B	Y khoa	2021-2027	80	3.61	Giỏi	15.180.000
95	1	215115A018	Nguyễn Thị Yến Nhi	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	86	3.88	Giỏi	15.180.000
96	2	215115E412	Đồng Thị Thu Hường	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.76	Giỏi	15.180.000
97	3	215115B174	Lê Ngọc Trâm	YHCT2021B	YHCT	2021-2027	85	3.64	Giỏi	15.180.000
98	4	215115B133	Phạm Minh Hằng	YHCT2021B	YHCT	2021-2027	85	3.64	Giỏi	15.180.000
99	5	215115E422	Đinh Thị Thu	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.62	Giỏi	15.180.000
100	6	215115A004	Lê Đoàn Hương Chi	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	86	3.6	Giỏi	15.180.000
101	7	215115C298	Nguyễn Thị Minh Trang	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.6	Giỏi	15.180.000
102	8	215115E459	Vũ Thị Hoa	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.59	Giỏi	15.180.000
103	9	215115E452	Nguyễn Thị Vân Anh	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.59	Giỏi	15.180.000
104	10	215115C279	Nguyễn Minh Cường	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.58	Giỏi	15.180.000
105	11	215115C283	Nguyễn Thu Hà	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.58	Giỏi	15.180.000
106	12	215115C256	Đặng Thành Đạt	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.53	Giỏi	15.180.000
107	13	215115A069	Võ Thị Thu Phương	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	80	3.52	Giỏi	15.180.000
108	14	215115A054	Nguyễn Bằng Cường	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	82	3.52	Giỏi	15.180.000
109	15	215115E411	Trần Khánh Huyền	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.5	Giỏi	15.180.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
110	16	215115B170	Trần Như Quỳnh	YHCT2021B	YHCT	2021-2027	83	3.48	Giỏi	15.180.000
111	17	215115D374	Lê Đình Trọng	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	85	3.48	Giỏi	15.180.000
112	18	215115A055	Trần Thị Mỹ Duyên	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	80	3.48	Giỏi	15.180.000
113	19	215115A015	Phạm Thị Mai	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	80	3.45	Giỏi	15.180.000
114	20	215115B162	Ngô Khánh Linh	YHCT2021B	YHCT	2021-2027	83	3.45	Giỏi	15.180.000
115	21	215115A006	Nguyễn Thùy Dương	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	82	3.45	Giỏi	15.180.000
116	1	205101C333	Nguyễn Minh Nguyệt	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	80	3.49	Giỏi	15.180.000
117	2	205101C315	Nguyễn Lan Anh	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	81	3.47	Giỏi	15.180.000
118	3	205101B135	Hoàng Thị Thanh Nhân	YK2020B	Y khoa	2020 - 2026	89	3.47	Giỏi	15.180.000
119	4	205101C262	Vũ Kim Chi	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	86	3.4	Giỏi	15.180.000
120	5	205101B136	Đỗ Thị Tố Uyên	YK2020B	Y khoa	2020 - 2026	89	3.38	Giỏi	15.180.000
121	6	205101C326	Lê Thị Lan Hương	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	93	3.36	Giỏi	15.180.000
122	7	205101C263	Đỗ Thị Dung	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	81	3.27	Giỏi	15.180.000
123	8	205101B193	Võ Thị Cẩm Nhung	YK2020B	Y khoa	2020 - 2026	87	3.27	Giỏi	15.180.000
124	9	205101C284	Đồng Thị Trang	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	80	3.22	Giỏi	15.180.000
125	10	205101B146	Nguyễn Việt Anh	YK2020B	Y khoa	2020 - 2026	89	3.22	Giỏi	15.180.000
126	11	205101C279	Vũ Hà Phương	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	80	3.22	Giỏi	15.180.000
127	12	205101C238	Nguyễn Thị Thúy Hằng	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	80	3.2	Giỏi	15.180.000
128	13	205101C318	Nguyễn Hồng Diệp	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	81	3.33	Giỏi	15.180.000
129	14	205101C280	Mai Thị Hương Sen	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	80	3.31	Giỏi	15.180.000
130	15	205101B159	Trần Thu Lan	YK2020B	Y Khoa	2020 - 2026	88	3.29	Giỏi	15.180.000
131	1	205115C293	Lê Thị Diệu Linh	K2020C	YHCT	2020 - 2026	85	3.5	Giỏi	15.180.000
132	2	205115C275	Phan Thị Như Quỳnh	K2020C	YHCT	2020 - 2026	89	3.5	Giỏi	15.180.000
133	3	205115B129	Lê Thục Anh	K2020B	YHCT	2020 - 2026	83	3.47	Giỏi	15.180.000
134	4	205115C297	Đặng Thị Thanh Nhân	K2020C	YHCT	2020 - 2026	85	3.45	Giỏi	15.180.000
135	5	205115C288	Nguyễn Thúy Hồng	K2020C	YHCT	2020 - 2026	87	3.45	Giỏi	15.180.000
136	6	205115B107	Đỗ Hương Giang	K2020B	YHCT	2020 - 2026	82	3.37	Giỏi	15.180.000
137	7	205115E479	Đặng Duy Thái	K2020E	YHCT	2020 - 2026	84	3.36	Giỏi	15.180.000
138	8	205115C246	Phạm Trần Bích Ngọc	K2020C	YHCT	2020 - 2026	86	3.35	Giỏi	15.180.000
139	9	205115C266	Vũ Thị Hương	K2020C	YHCT	2020 - 2026	87	3.35	Giỏi	15.180.000
140	10	205115D377	Nguyễn Phương Thảo	K2020D	YHCT	2020 - 2026	85	3.35	Giỏi	15.180.000
141	11	205115B195	Vũ Thị Ngọc	K2020B	YHCT	2020 - 2026	85	3.32	Giỏi	15.180.000
142	12	205115D314	Nguyễn Thị Hiền	K2020D	YHCT	2020 - 2026	87	3.3	Giỏi	15.180.000
143	13	205115B110	Đặng Thị Minh Hồng	K2020B	YHCT	2020 - 2026	85	3.26	Giỏi	15.180.000
144	14	205115B162	Nguyễn Ngọc Hoài	K2020B	YHCT	2020 - 2026	87	3.26	Giỏi	15.180.000
145	15	205115C269	Phạm Thị Linh	K2020C	YHCT	2020 - 2026	88	3.25	Giỏi	15.180.000
146	16	205115C249	Nguyễn Thị Quỳên	K2020C	YHCT	2020 - 2026	85	3.25	Giỏi	15.180.000
147	17	205115C259	Bùi Linh Chi	K2020C	YHCT	2020 - 2026	87	3.25	Giỏi	15.180.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
148	18	205115D344	Nguyễn Thị Thùy Linh	K2020D	YHCT	2020 - 2026	88	3.25	Giỏi	15.180.000
149	19	205115C291	Nguyễn Thị Tùng Lâm	K2020C	YHCT	2020 - 2026	87	3.25	Giỏi	15.180.000
150	20	205115D369	Nguyễn Thị Lan	K2020D	YHCT	2020 - 2026	88	3.25	Giỏi	15.180.000
151	21	205115C268	Dương Phương Linh	K2020C	YHCT	2020 - 2026	88	3.25	Giỏi	15.180.000
152	22	205115D341	Nguyễn Việt Hưng	K2020D	YHCT	2020 - 2026	89	3.25	Giỏi	15.180.000
153	23	205115D333	Trần Thị Lan Anh	K2020D	YHCT	2020 - 2026	85	3.25	Giỏi	15.180.000
154	24	205115C301	Nguyễn Phương Thảo	K2020C	YHCT	2020 - 2026	86	3.25	Giỏi	15.180.000
155	25	205115C242	Văn Thị Liên	K2020C	YHCT	2020 - 2026	88	3.2	Giỏi	15.180.000
156	26	205115D335	Nguyễn Thùy Dung	K2020D	YHCT	2020 - 2026	88	3.2	Giỏi	15.180.000
157	27	205115C248	Đỗ Hồng Phúc	K2020C	YHCT	2020 - 2026	86	3.2	Giỏi	15.180.000
158	28	205115C295	Lê Văn Minh	K2020C	YHCT	2020 - 2026	85	3.2	Giỏi	15.180.000
159	1	195115B158	Tạ Bảo Châu	K2019B	YHCT	2019-2025	89	3.96	Giỏi	15.180.000
160	2	195115A051	Vũ Thị Yến	K2019A	YHCT	2019-2025	87	3.88	Giỏi	15.180.000
161	3	195115D364	Đỗ Thị Bình	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.79	Giỏi	15.180.000
162	4	195115D380	Nguyễn Thị Thái Ngân	K2019D	YHCT	2019-2025	81	3.79	Giỏi	15.180.000
163	5	195115B149	Hà Thị Thanh	K2019B	YHCT	2019-2025	89	3.79	Giỏi	15.180.000
164	6	195115D399	Phạm Tuấn Hoàng	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.71	Giỏi	15.180.000
165	7	195115A072	Nguyễn Thị Phương	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.71	Giỏi	15.180.000
166	8	195115E502	Phạm Ngọc Lan	K2019E	YHCT	2019-2025	89	3.7	Giỏi	15.180.000
167	9	195115A028	Phạm Thị Linh Chi	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.63	Giỏi	15.180.000
168	10	195115A038	Đồng Hiền Mai	K2019A	YHCT	2019-2025	87	3.63	Giỏi	15.180.000
169	11	195115A050	Nông Thành Vinh	K2019A	YHCT	2019-2025	86	3.58	Giỏi	15.180.000
170	12	195115E508	Trần Mai Thảo	K2019E	YHCT	2019-2025	90	3.57	Giỏi	15.180.000
171	13	195115E424	Tổng Thị Thanh Hiền	K2019E	YHCT	2019-2025	89	3.57	Giỏi	15.180.000
172	14	195115E511	Tường Minh Thư	K2019E	YHCT	2019-2025	89	3.57	Giỏi	15.180.000
173	15	195115C268	Phan Thị Hồng	K2019C	YHCT	2019-2025	88	3.54	Giỏi	15.180.000
174	16	185115D429	Nguyễn Thị Thiên Thảo	K2019D	YHCT	2019-2025	87	3.54	Giỏi	15.180.000
175	17	195115C224	Hoàng Thảo Nhi	K2019C	YHCT	2019-2025	83	3.54	Giỏi	15.180.000
176	18	195115D361	Nguyễn Thảo Trang	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.5	Giỏi	15.180.000
177	19	195115C271	Lê Thùy Linh	K2019C	YHCT	2019-2025	89	3.5	Giỏi	15.180.000
178	20	195115C249	Nguyễn Thị Huyền My	K2019C	YHCT	2019-2025	87	3.42	Giỏi	15.180.000
179	21	195115C299	Tạ Thị Ngân	K2019C	YHCT	2019-2025	87	3.42	Giỏi	15.180.000
180	22	195115D331	Nguyễn Thị Sương	K2019D	YHCT	2019-2025	85	3.42	Giỏi	15.180.000
181	23	195115E480	Phạm Thị Phương	K2019E	YHCT	2019-2025	89	3.35	Giỏi	15.180.000
182	24	195115D344	Phạm Thị Hiền	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.33	Giỏi	15.180.000
183	25	195115D391	Nguyễn Thạc Công	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.33	Giỏi	15.180.000
184	26	195115D372	Bùi Thị Hồng	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.33	Giỏi	15.180.000
185	27	185115A001	Đào Thị Ngọc Anh	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.33	Giỏi	15.180.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
186	1	195101A053	Vũ Thu Trang	YK2019A	Y khoa	2019-2025	89	3.53	Giỏi	15.180.000
187	2	195101A099	Vũ Đức Ngọc	YK2019A	Y khoa	2019-2025	85	3.53	Giỏi	15.180.000
188	3	195101A022	Vũ Thị Thu Thảo	YK2019A	Y khoa	2019-2025	90	3.47	Giỏi	15.180.000
189	4	195101A098	Nguyễn Thị Nga	YK2019A	Y khoa	2019-2025	88	3.41	Giỏi	15.180.000
190	5	195101B180	Phạm Thị Hương Nhài	YK2019B	Y khoa	2019-2025	89	3.41	Giỏi	15.180.000
191	6	195101A011	Lê Hữu Huy	YK2019A	Y khoa	2019-2025	89	3.29	Giỏi	15.180.000
192	7	195101A088	Nguyễn Ngọc Đức	YK2019A	Y khoa	2019-2025	85	3.24	Giỏi	15.180.000
193	8	195101B194	Bùi Thị Minh Giang	YK2019B	Y khoa	2019-2025	99	3.24	Giỏi	15.180.000
194	9	195101A016	Trần Văn Nam	YK2019A	Y khoa	2019-2025	89	3.24	Giỏi	15.180.000
195	1	205201B155	Bế Lâm Thái	Dược2020B	Dược học	2020-2025	84	3.73	Giỏi	13.475.000
196	2	205201B159	Nguyễn Thị Thu Trang	Dược2020B	Dược học	2020-2025	87	3.53	Giỏi	13.475.000
197	3	205201B205	Đặng Thị Nhung	Dược2020B	Dược học	2020-2025	93	3.53	Giỏi	13.475.000
198	4	205201A043	Trương Hoàng My	Dược2020A	Dược học	2020-2025	89	3.47	Giỏi	13.475.000
199	5	205201A038	Lê Thị Hương	Dược2020A	Dược học	2020-2025	87	3.47	Giỏi	13.475.000
200	6	205201A088	Nguyễn Thị Hiền	Dược2020A	Dược học	2020-2025	90	3.47	Giỏi	13.475.000
201	7	205201B185	Hoàng Thị Kiều Trang	Dược2020B	Dược học	2020-2025	90	3.47	Giỏi	13.475.000
202	8	205201B180	Nguyễn Thùy Như	Dược2020B	Dược học	2020-2025	90	3.47	Giỏi	13.475.000
203	9	205201B168	Bùi Thị Hiền	Dược2020B	Dược học	2020-2025	89	3.4	Giỏi	13.475.000
204	1	215201B117	Hoàng Thị Lan	Dược2021B	Dược học	2021-2026	89	3.76	Giỏi	13.475.000
205	2	215201A071	Nguyễn Thị Kim Oanh	Dược2021A	Dược học	2021-2026	84	3.62	Giỏi	13.475.000
206	3	215201B129	Trần Huyền Trang	Dược2021B	Dược học	2021-2026	89	3.59	Giỏi	13.475.000
207	4	215201A075	Trần Thanh Tâm	Dược2021A	Dược học	2021-2026	92	3.59	Giỏi	13.475.000
208	5	215201B195	Hoàng Huyền Linh	Dược2021B	Dược học	2021-2026	89	3.56	Giỏi	13.475.000
209	6	215201B206	Nguyễn Thùy Trang	Dược2021B	Dược học	2021-2026	90	3.56	Giỏi	13.475.000
210	7	215201A104	Nguyễn Hải Yến	Dược2021A	Dược học	2021-2026	88	3.56	Giỏi	13.475.000
211	8	215201B112	Nguyễn Thị Hân	Dược2021B	Dược học	2021-2026	84	3.56	Giỏi	13.475.000
212	9	215201B106	Trần Thị Kim Anh	Dược2021B	Dược học	2021-2026	87	3.53	Giỏi	13.475.000
213	10	215201B187	Triệu Thị Gấm	Dược2021B	Dược học	2021-2026	86	3.53	Giỏi	13.475.000
214	1	225201B131	Lục Mỹ Vân	Dược2022B	Dược học	2022-2027	92	3.59	Giỏi	13.475.000
215	2	225201B180	Đỗ Thị Huyền Trang	Dược2022B	Dược học	2022-2027	82	3.59	Giỏi	13.475.000
216	3	225201B203	Lê Thị Thúy	Dược2022B	Dược học	2022-2027	82	3.59	Giỏi	13.475.000
217	4	225201B130	Trần Thị Thanh Xuân	Dược2022B	Dược học	2022-2027	84	3.53	Giỏi	13.475.000
218	5	225201B168	Nguyễn Thùy Linh	Dược2022B	Dược học	2022-2027	82	3.47	Giỏi	13.475.000
219	6	225201B171	Đàm Thị Ngân	Dược2022B	Dược học	2022-2027	82	3.47	Giỏi	13.475.000
220	7	225201A041	Trần Thị Hồng Nga	Dược2022A	Dược học	2022-2027	89	3.47	Giỏi	13.475.000
221	8	225201B172	Phạm Minh Nguyệt	Dược2022B	Dược học	2022-2027	81	3.41	Giỏi	13.475.000
222	9	225201B178	Đặng Thị Thu	Dược2022B	Dược học	2022-2027	85	3.41	Giỏi	13.475.000
223	10	225201B152	Nguyễn Thị Phương Thùy	Dược2022B	Dược học	2022-2027	86	3.38	Giỏi	13.475.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
224	11	225201B148	Trần Thị Nhung	Dược2022B	Dược học	2022-2027	84	3.38	Giỏi	13.475.000
225	12	225201B176	Lưu Hồng Thanh	Dược2022B	Dược học	2022-2027	81	3.35	Giỏi	13.475.000
226	13	225201B112	Tạ Minh Hiền	Dược2022B	Dược học	2022-2027	81	3.35	Giỏi	13.475.000
227	14	225201A100	Ngô Thị Xuân Thu	Dược2022A	Dược học	2022-2027	91	3.32	Giỏi	13.475.000
228	15	225201A098	Vũ Thị Quyên	Dược2022A	Dược học	2022-2027	91	3.29	Giỏi	13.475.000
229	16	225201B118	Vũ Bảo Linh	Dược2022B	Dược học	2022-2027	90	3.29	Giỏi	13.475.000
230	1	235201B130	Hồ Thiên An	Dược2023B	Dược học	2023-2028	81	3.53	Giỏi	13.475.000
231	2	235201B125	Bùi Thị Thuý	Dược2023B	Dược học	2023-2028	84	3.32	Giỏi	13.475.000
232	3	235201B117	Mai Thị Thùy Linh	Dược2023B	Dược học	2023-2028	83	3.26	Giỏi	13.475.000
233	4	235201B128	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Dược2023B	Dược học	2023-2028	82	3.21	Giỏi	13.475.000
Tổng										3.470.445.000

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT BẰNG HỌC LOẠI KHÁ HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024-2025**

Kèm theo Quyết định số: 2611/QĐ-HVYDCT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc
Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
1	1	245115D408	Lê Quỳnh Hoa	K2024D	YHCT	2024-2030	81	3.10	Khá	13.800.000
2	2	245115A083	Nguyễn Thị Mỹ Thùy	K2024A	YHCT	2024-2030	80	3.10	Khá	13.800.000
3	3	245115E481	Lê Đức Trí	K2024E	YHCT	2024-2030	87	3.10	Khá	13.800.000
4	4	245115B218	Thân Thị Thùy Linh	K2024B	YHCT	2024-2030	82	3.10	Khá	13.800.000
5	5	245115A033	Phạm Thảo Anh	K2024A	YHCT	2024-2030	87	3.10	Khá	13.800.000
6	6	245115A115	Bùi Quốc Việt	K2024A	YHCT	2024-2030	82	3.00	Khá	13.800.000
7	7	245115D417	Nguyễn Kim Phụng	K2024D	YHCT	2024-2030	85	3.00	Khá	13.800.000
8	8	245115D353	Bùi Thị Hiền	K2024D	YHCT	2024-2030	82	3.00	Khá	13.800.000
9	9	245115C246	Trần Gia Nghi	K2024C	YHCT	2024-2030	76	3.00	Khá	13.800.000
10	10	245115D451	Ninh Phương Thảo	K2024D	YHCT	2024-2030	89	3.00	Khá	13.800.000
11	11	245115B195	Nguyễn Mạnh Sơn	K2024B	YHCT	2024-2030	80	3.00	Khá	13.800.000
12	12	245115E489	Phùng Mai Anh	K2024E	YHCT	2024-2030	75	3.00	Khá	13.800.000
13	13	245115D412	Nguyễn Phương Lan	K2024D	YHCT	2024-2030	82	2.90	Kna	13.800.000
14	14	245115E531	Hoàng Yến Nga	K2024E	YHCT	2024-2030	83	2.90	Khá	13.800.000
15	15	245115D415	Hoàng Lê Nhật Nguyên	K2024D	YHCT	2024-2030	82	2.90	Khá	13.800.000
16	16	245115E472	Lưu Phạm Yến Nhi	K2024E	YHCT	2024-2030	85	2.80	Khá	13.800.000
17	17	245115C300	Nguyễn Khánh Ly	K2024C	YHCT	2024-2030	84	2.80	Khá	13.800.000
18	18	245115C252	Nguyễn Thị Thanh Thảo	K2024C	YHCT	2024-2030	80	2.80	Khá	13.800.000
19	19	245115D349	Vũ Tiến Dũng	K2024D	YHCT	2024-2030	80	2.80	Khá	13.800.000
20	20	245115E530	Nguyễn Nhật Minh	K2024E	YHCT	2024-2030	70	2.80	Khá	13.800.000
21	21	245115C235	Vũ Hải Anh	K2024C	YHCT	2024-2030	82	2.70	Khá	13.800.000
22	22	245115E484	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	K2024E	YHCT	2024-2030	81	2.70	Khá	13.800.000
23	23	245115C233	Nguyễn Ngọc Anh	K2024C	YHCT	2024-2030	80	2.70	Khá	13.800.000
24	24	245115D448	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	K2024D	YHCT	2024-2030	80	2.70	Khá	13.800.000
25	25	245115C338	Nguyễn Thu Phương	K2024C	YHCT	2024-2030	74	2.70	Khá	13.800.000
26	26	245115C269	Nguyễn Minh Phúc Hưng	K2024C	YHCT	2024-2030	80	2.60	Khá	13.800.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
27	27	245115A082	Nguyễn Phương Thảo	K2024A	YHCT	2024-2030	80	2.60	Khá	13.800.000
28	28	245115A063	Lê Công Đại Cát	K2024A	YHCT	2024-2030	80	2.60	Khá	13.800.000
29	29	245115A049	Đoàn Hải Minh	K2024A	YHCT	2024-2030	78	2.60	Khá	13.800.000
30	30	245115A005	Nguyễn Ngọc Hân	K2024A	YHCT	2024-2030	71	2.50	Khá	13.800.000
31	31	245115D366	Đàm Vũ Xuân Phong	K2024D	YHCT	2024-2030	82	2.50	Khá	13.800.000
32	1	235101A077	Nguyễn Khánh Ly	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	85	3.19	Khá	13.800.000
33	2	235101C205	Nguyễn Thanh Lương	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	85	3.19	Khá	13.800.000
34	3	235101A042	Nguyễn Huyền Trang	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	89	3.16	Khá	13.800.000
35	4	235101A052	Phạm Duy Hiệu	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	93	3.16	Khá	13.800.000
36	5	235101C201	Nguyễn Thu Hiền	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	88	3.14	Khá	13.800.000
37	6	235101C206	Vũ Thị Ngọc Mai	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	86	3.14	Khá	13.800.000
38	7	235101B095	Hoàng Trung Kiên	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	85	3.11	Khá	13.800.000
39	8	235101B136	Đỗ Tiến Đồng	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	85	3.11	Khá	13.800.000
40	1	235115C282	Hoàng Thị Thu Nguyệt	K2023C	YHCT	2023-2029	90	3.18	Khá	13.800.000
41	2	235115D343	Nguyễn Thị Linh Chi	K2023D	YHCT	2023-2029	89	3.15	Khá	13.800.000
42	3	235115E429	Nguyễn Thị Ngoan	K2023E	YHCT	2023-2029	81	3.15	Khá	13.800.000
43	4	235115A049	Nguyễn Thị Vân	K2023A	YHCT	2023-2029	83	3.03	Khá	13.800.000
44	5	235115D339	Lê Thị Yến	K2023D	YHCT	2023-2029	83	3.0	Khá	13.800.000
45	6	235115D304	Lê Trần Yến Nhi	K2023D	YHCT	2023-2029	84	2.88	Khá	13.800.000
46	7	235115C251	Hoàng Mai Hồng	K2023C	YHCT	2023-2029	85	2.74	Khá	13.800.000
47	1	225115B171	Đỗ Thị Lan Hương	K2022B	YHCT	2022-2028	86	3.18	Khá	13.800.000
48	2	225115D330	Phan Huy Hoàng	K2022D	YHCT	2022-2028	88	3.17	Khá	13.800.000
49	3	225115C282	Lê Võ Lâm Nhi	K2022C	YHCT	2022-2028	91	3.16	Khá	13.800.000
50	4	225115D370	Nguyễn Phương Thảo	K2022D	YHCT	2022-2028	88	3.13	Khá	13.800.000
51	5	225115C252	Ngô Linh Hương	K2022C	YHCT	2022-2028	87	3.13	Khá	13.800.000
52	6	225115D322	Đoàn Tú Anh	K2022D	YHCT	2022-2028	89	3.13	Khá	13.800.000
53	7	225115D416	Nguyễn Thị Khánh Ly	K2022D	YHCT	2022-2028	89	3.13	Khá	13.800.000
54	8	225115C213	Đinh Lâm Anh	K2022C	YHCT	2022-2028	93	3.13	Khá	13.800.000
55	9	225115D341	Trần Thu Thảo	K2022D	YHCT	2022-2028	87	3.13	Khá	13.800.000
56	10	225115C234	Phạm Như Ngọc Thảo	K2022C	YHCT	2022-2028	85	3.13	Khá	13.800.000
57	11	225115B141	Nguyễn Thanh Hoa	K2022B	YHCT	2022-2028	86	3.09	Khá	13.800.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
58	12	225115B140	Đặng Thúy Hiền	K2022B	YHCT	2022-2028	85	3.09	Khá	13.800.000
59	13	225115C232	Hoàng Thái Sơn	K2022C	YHCT	2022-2028	85	3.09	Khá	13.800.000
60	14	225115B125	Nguyễn Minh Thảo	K2022B	YHCT	2022-2028	83	3.06	Khá	13.800.000
61	15	225115C317	Nguyễn Minh Trang	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3.06	Khá	13.800.000
62	16	225115B172	Lê Thị Phương Lan	K2022B	YHCT	2022-2028	88	3.06	Khá	13.800.000
63	1	215101C185	Lê Thị Thùy Dương	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	78	3.72	Khá	13.800.000
64	2	205101C301	Vũ Thị Lanh	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	76	3.72	Khá	13.800.000
65	3	215101C245	Nguyễn Thị Thu Thơm	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	75	3.72	Khá	13.800.000
66	4	215101C222	Nguyễn Phương Thảo	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	77	3.72	Khá	13.800.000
67	5	215101C263	Phạm Thảo Ngọc	YKhoa2021C	Y khoa	2021-2027	75	3.67	Khá	13.800.000
68	1	215115E437	Bùi Đăng Khoa	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	76	3.74	Khá	13.800.000
69	2	215115D308	Đỗ Thị Giang	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.73	Khá	13.800.000
70	3	215115D309	Nguyễn Phương Hà	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.68	Khá	13.800.000
71	4	215115D382	Đào Hương Giang	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.58	Khá	13.800.000
72	5	215115C261	Trần Thị Thanh Huyền	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	75	3.55	Khá	13.800.000
73	6	215115D361	Đặng Nguyễn Minh Huyền	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.55	Khá	13.800.000
74	7	215115D362	Nguyễn Lan Hương	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.55	Khá	13.800.000
75	8	215115C223	Lê Hoàng Thanh Tú	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	75	3.55	Khá	13.800.000
76	9	215115D366	Phạm Hà My	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.55	Khá	13.800.000
77	10	215115A051	Hoàng Đức Anh	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	72	3.52	Khá	13.800.000
78	11	215115D329	Nguyễn Trảng Chung	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.50	Khá	13.800.000
79	12	215115C291	Đỗ Bảo Ngọc	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	75	3.50	Khá	13.800.000
80	13	215115D391	Ty Thị Hằng Nga	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.50	Khá	13.800.000
81	14	215115C300	Nguyễn Thị Hải Yến	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	75	3.48	Khá	13.800.000
82	15	215115D373	Vũ Ngọc Minh Tú	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.48	Khá	13.800.000
83	16	215115D349	Trịnh Thị Quỳnh Trang	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	79	3.48	Khá	13.800.000
84	17	215115A042	Phạm Huyền Ngọc	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	72	3.45	Khá	13.800.000
85	1	205101C335	Lê Hồng Phương	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	76	3.36	Khá	13.800.000
86	2	205101C328	Ngô Thanh Lâm	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	74	3.36	Khá	13.800.000
87	3	205101C289	Nguyễn Quang Bình	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	77	3.36	Khá	13.800.000
88	4	205101C321	Đào Thị Giang	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	75	3.31	Khá	13.800.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
89	5	205101C320	Nguyễn Thị Thùy Dương	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	76	3.22	Khá	13.800.000
90	6	205101C334	Nguyễn Thị Kiều Oanh	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	76	3.22	Khá	13.800.000
91	7	205101C336	Nguyễn Như Quý	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	89	3.18	Khá	13.800.000
92	8	205101C244	Đồng Minh Khoa	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	87	3.18	Khá	13.800.000
93	9	205101B213	Trần Thị Huyền	YK2020B	Y Khoa	2020 - 2026	89	3.18	Khá	13.800.000
94	10	205101B157	Đoàn Thị Hương	YK2020B	Y Khoa	2020 - 2026	89	3.16	Khá	13.800.000
95	11	205101C332	Đặng Thị Lan Ngọc	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	82	3.16	Khá	13.800.000
96	12	205101C317	Đồng Thị Hà Châu	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	78	3.13	Khá	13.800.000
97	13	205101C283	Đinh Thị Anh Thư	YK2020C	Y Khoa	2020 - 2026	83	3.13	Khá	13.800.000
98	1	205115B174	Đỗ Trường Thành	K2020B	YHCT	2020 - 2026	87	3.16	Khá	13.800.000
99	2	205115B119	Lê Thị Ánh Nguyệt	K2020B	YHCT	2020 - 2026	89	3.16	Khá	13.800.000
100	3	205115B118	Lê Hà Thúy Ngân	K2020B	YHCT	2020 - 2026	80	3.16	Khá	13.800.000
101	4	205115C299	Hoàng Minh Phụng	K2020C	YHCT	2020 - 2026	88	3.15	Khá	13.800.000
102	5	205115D353	Trần Thị Thương	K2020D	YHCT	2020 - 2026	82	3.15	Khá	13.800.000
103	6	205115D345	Nguyễn Hồng Lương	K2020D	YHCT	2020 - 2026	89	3.15	Khá	13.800.000
104	7	205115D367	Lưu Thị Thanh Huyền	K2020D	YHCT	2020 - 2026	88	3.15	Khá	13.800.000
105	8	205115C286	Nguyễn Thị Hạnh	K2020C	YHCT	2020 - 2026	85	3.15	Khá	13.800.000
106	9	205115C279	Ngô Thị Trang	K2020C	YHCT	2020 - 2026	88	3.15	Khá	13.800.000
107	10	205115C304	Phan Hoàng Thảo Trang	K2020C	YHCT	2020 - 2026	88	3.15	Khá	13.800.000
108	11	205115D315	Phùng Thị Hoa	K2020D	YHCT	2020 - 2026	89	3.15	Khá	13.800.000
109	1	195115D312	Đàm Phương Anh	K2019D	YHCT	2019-2025	79	3.71	Khá	13.800.000
110	1	195101B185	Hoàng Công Thuần	YK2019B	Y khoa	2019-2025	88	3.18	Khá	13.800.000
111	2	195101A029	Bùi Thị Vân Anh	YK2019A	Y khoa	2019-2025	88	3.18	Khá	13.800.000
112	3	195101A001	Ngô Hải An	YK2019A	Y khoa	2019-2025	88	3.12	Khá	13.800.000
113	4	195101A047	Nguyễn Thu Phương	YK2019A	Y khoa	2019-2025	89	3.12	Khá	13.800.000
114	5	195101A064	Hoàng Thị Thu Hiền	YK2019A	Y khoa	2019-2025	90	3.06	Khá	13.800.000
115	6	195101B209	Tống Kiều Trang Thảo	YK2019B	Y khoa	2019-2025	92	3.06	Khá	13.800.000
116	7	195101B154	Nguyễn Minh Nguyệt	YK2019B	Y khoa	2019-2025	89	3.06	Khá	13.800.000
117	8	195101B186	Phạm Vũ Quỳnh Trang	YK2019B	Y khoa	2019-2025	89	3.06	Khá	13.800.000
118	1	235201B124	Nguyễn Thị Anh Thơ	Dược2023B	Dược học	2023-2028	87	3.08	Khá	12.250.000
119	2	235201A070	Trương Thị Quỳnh Như	Dược2023A	Dược học	2023-2028	82	3.03	Khá	12.250.000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
120	3	235201A092	Lê Thị Khánh Ly	Dược2023A	Dược học	2023-2028	80	2.97	Khá	12.250.000
121	4	235201B122	Bùi Thị Quỳnh	Dược2023B	Dược học	2023-2028	81	2.68	Khá	12.250.000
122	5	235201A008	Nguyễn Thị Ngọc Hải	Dược2023A	Dược học	2023-2028	80	2.56	Khá	12.250.000
123	1	245201A038	Phan Thị Quỳnh	Dược2024A	Dược học	2024-2029	83	2.84	Khá	12.250.000
124	2	245201A058	Nguyễn Thu Phương	Dược2024A	Dược học	2024-2029	80	2.78	Khá	12.250.000
125	3	245201A074	Nguyễn Mạnh Hùng	Dược2024A	Dược học	2024-2029	74	2.75	Khá	12.250.000
126	4	245201A036	Vũ Phương Nhi	Dược2024A	Dược học	2024-2029	88	2.50	Khá	12.250.000
Tổng										1.724.850.000

